

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Ủy viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhân	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 766 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đã ký và đóng dấu

Đã ký

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Trần Huy Công

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6,544,156,632,162	6,736,620,486,312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4,757,994,590,292	3,651,611,169,091
1. Tiền	111		77,994,590,292	276,611,169,091
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,680,000,000,000	3,375,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71,245,382,915	1,734,861,214,549
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	71,245,382,915	1,734,861,214,549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369,477,358,374	195,327,757,927
1. Phải thu khách hàng	131		141,279,226,421	81,263,163,664
2. Trả trước cho người bán	132		88,504,082,423	49,860,162,109
3. Các khoản phải thu khác	135	7	261,285,756,819	183,501,499,443
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(121,591,707,289)	(119,297,067,289)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1,206,413,629,582	1,009,269,970,469
1. Hàng tồn kho	141		1,206,413,629,582	1,014,074,735,230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4,804,764,761)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139,025,670,999	145,550,374,276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15,139,650,768	14,882,954,457
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		119,101,991,777	98,355,003,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	4,512,840,739	30,491,537,283
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		271,187,715	1,820,879,439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		3,094,226,227,660	3,493,331,459,249
I. Tài sản cố định	220		1,969,758,617,570	2,029,432,132,470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	921,539,345,696	1,037,404,686,720
- Nguyên giá	222		6,959,961,960,095	6,873,528,987,540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,038,422,614,399)	(5,836,124,300,820)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	807,580,944,642	818,476,500,079
- Nguyên giá	228		1,037,801,033,508	1,033,389,567,608
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(230,220,088,866)	(214,913,067,529)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	240,638,327,232	173,550,945,671
II. Bất động sản đầu tư	240	13	344,282,761,982	374,830,072,746
- Nguyên giá	241		391,906,232,192	412,458,750,831
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(47,623,470,210)	(37,628,678,085)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		701,104,947,899	1,014,271,413,315
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	466,456,800,000	466,456,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	662,700,000,000	634,137,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	20,502,000,000	77,875,067,921
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(448,553,852,101)	(164,197,454,606)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		79,079,900,209	74,797,840,718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	25,208,466,648	49,240,935,229
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	18	53,821,433,561	25,424,088,089
3. Tài sản dài hạn khác	268		50,000,000	132,817,400
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9,638,382,859,822	10,229,951,945,561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		943,975,122,967	965,166,035,606
I. Nợ ngắn hạn	310		889,320,636,150	948,301,638,112
1. Phải trả người bán	312		366,222,768,585	588,386,626,383
2. Người mua trả tiền trước	313		60,340,273,284	4,886,187,897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	37,919,588,000	1,753,657,036
4. Phải trả người lao động	315		59,936,083,892	69,056,712,622
5. Chi phí phải trả	316	20	274,169,481,691	155,415,729,042
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	45,576,760,104	39,773,359,576
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45,155,680,594	89,029,365,556
II. Nợ dài hạn	330		54,654,486,817	16,864,397,494
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,853,964,450	3,525,485,494
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		51,800,522,367	13,338,912,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		8,694,407,736,855	9,264,785,909,955
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	8,694,407,736,855	9,264,785,909,955
1. Vốn điều lệ	411		3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(719,794)	(264,120,169)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,499,459,725,948	2,499,459,725,948
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		945,355,131,893	945,355,131,893
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,430,710,509,070	2,001,352,082,545
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9,638,382,859,822	10,229,951,945,561
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại				
- USD			1,808,468	6,222,194
- EUR			33,658	1,788,994

Đã ký

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Huyền Kim Nhân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7,627,863,121,528	7,967,854,970,712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		121,642,589,279	60,560,104,334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	7,506,220,532,249	7,907,294,866,378
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	5,455,955,933,263	4,948,044,370,128
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,050,264,598,986	2,959,250,496,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	466,062,614,665	485,609,014,961
7. Chi phí tài chính	22	26	285,412,138,127	152,293,346,395
8. Chi phí bán hàng	24		595,315,677,630	510,506,259,755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		458,312,137,579	437,165,897,954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,177,287,260,315	2,344,894,007,107
11. Thu nhập khác	31	27	28,524,556,404	8,973,783,410
12. Chi phí khác	32	28	25,338,875,964	1,513,570,631
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,185,680,440	7,460,212,779
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,180,472,940,755	2,352,354,219,886
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	142,737,727,722	214,661,073,087
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(28,397,345,472)	27,722,396,722
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,066,132,558,505	2,109,970,750,077

Đã ký

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Đã ký

Huỳnh Kim Nhân
Kê toán trưởng

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,180,472,940,755	2,352,354,219,886
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	233,938,186,757	219,251,512,522
Các khoản dự phòng	03	281,846,272,734	153,521,367,929
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	104,776,992	(56,237,105)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(465,326,399,498)	(483,913,396,458)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,231,035,777,740	2,241,157,466,774
Thay đổi các khoản phải thu	09	(200,021,974,409)	(25,835,522,587)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(192,338,894,352)	(34,712,317,347)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20,229,415,766)	(43,774,953,192)
Thay đổi chi phí trả trước	12	23,775,772,270	15,772,354,969
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(81,295,982,938)	(350,704,225,690)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,632,509,124	74,909,204
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(160,910,776,942)	(294,864,880,349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	601,647,014,727	1,507,112,831,782
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(196,031,053,519)	(227,747,027,282)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	18,044,367,201	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,830,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,663,615,831,634	154,615,831,634
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28,563,000,000)	(35,137,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	135,900,173,400	5,750,000,000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	427,813,648,765	467,891,586,339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,020,779,967,481	(1,464,626,609,309)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(1,516,104,854,000)	(1,704,650,330,950)
2. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37	-	103,808,910,185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,516,104,854,000)	(1,600,841,420,765)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1,106,322,128,208	(1,558,355,198,292)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3,651,611,169,091	5,209,946,797,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61,292,993	19,570,204
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4,757,994,590,292	3,651,611,169,091

Đã ký

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Huỳnh Kim Nhân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tòng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 61,37% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.155 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác; các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản, đào tạo nghề; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông; Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Dự phòng phải thu khó đòi (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) số tiền 110.143.267.289 đồng (bao gồm: khoản ủy thác vốn đầu tư đến hạn thanh toán với số tiền 101.597.868.000 đồng và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 đồng). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn, kinh doanh thua lỗ, khả năng hoạt động liên tục không được đảm bảo, PVFI không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập dự phòng đối với toàn bộ khoản phải thu nêu trên.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2014</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền sáng chế, giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm. Công ty trích khấu hao theo số năm sử dụng đối với quyền sử dụng đất có thời hạn và không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Năm 2014
(số năm)

Quyền sử dụng đất 44 - 50

Nhà cửa, vật kiến trúc 25

Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được xác định giá trị ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá trị đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định giá trị ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá trị đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá trị đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá có thể thu hồi được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất, vật tư phụ tùng thay thế và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Vật tư, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định của dây chuyền sản xuất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai trên một năm. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1,5 đến 2 năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lỗ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Cambodia tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà được trình bày trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” của Bảng cân đối kế toán của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và giảm 50% cho bảy năm tiếp theo (từ năm 2008). Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động chính do đây là năm thứ mười một kinh doanh có lãi (kể từ khi đi vào hoạt động).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	538,978,228	645,512,336
Tiền gửi ngân hàng	77,455,612,064	275,965,656,755
Các khoản tương đương tiền	4,680,000,000,000	3,375,000,000,000
	<u>4,757,994,590,292</u>	<u>3,651,611,169,091</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,8%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	71,245,382,915	1,730,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu Khí Việt Nam - PVFC)	-	4,861,214,549
	<u>71,245,382,915</u>	<u>1,734,861,214,549</u>

Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	19,692,943,546	63,215,625,452
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (i)	110,143,267,289	110,143,267,289
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (ii)	12,792,091,037	-
Thuế giá trị gia tăng được hoàn của Nhà máy Đạm Phú Mỹ	106,450,370,984	-
Khác	12,207,083,963	10,142,606,702
	<u>261,285,756,819</u>	<u>183,501,499,443</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVFI”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm: khoản ủy thác vốn đầu tư đến hạn thanh toán với số tiền 101.597.868.000 đồng và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn, kinh doanh thua lỗ, khả năng hoạt động liên tục không được đảm bảo, PVFI không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với toàn bộ khoản phải thu này.
- (ii) Số dư phải thu Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGN”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh khoản tiền bảo hiểm thiệt hại công trình Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng, số tiền bảo hiểm thiệt hại đã được cơ quan bảo hiểm đền bù nhưng PVGN chưa chuyển trả cho Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	288,454,892,852	90,132,442,877
Nguyên liệu, vật liệu	480,536,280,351	485,111,397,326
Công cụ, dụng cụ	4,617,257,639	4,195,087,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31,549,373,712	30,046,006,895
Thành phẩm	258,554,534,159	183,863,784,278
Hàng hóa	142,701,290,869	220,726,016,854
	<u>1,206,413,629,582</u>	<u>1,014,074,735,230</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4,804,764,761)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1,206,413,629,582</u>	<u>1,009,269,970,469</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bảo hiểm tài sản	9,518,700,811	11,461,045,219
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,620,949,957	3,421,909,238
	<u>15,139,650,768</u>	<u>14,882,954,457</u>

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
 2014

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	1,389,131,342,152	5,338,307,293,213	55,957,498,272	87,807,351,903	2,325,502,000	6,873,528,987,540
Mua trong năm	145,000,000	11,866,182,000	700,000,000	17,294,668,190	448,330,000	30,454,180,190
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37,448,192,838	9,193,282,797	-	9,181,961,073	4,042,536,775	59,865,973,483
Thanh lý	-	-	(2,170,986,034)	(1,716,195,084)	-	(3,887,181,118)
Tại ngày 31/12/2014	<u>1,426,724,534,990</u>	<u>5,359,366,758,010</u>	<u>54,486,512,238</u>	<u>112,567,786,082</u>	<u>6,816,368,775</u>	<u>6,959,961,960,095</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	687,278,818,311	5,052,790,301,228	43,821,077,705	51,431,402,978	802,700,598	5,836,124,300,820
Khấu hao trong năm	76,165,633,385	104,896,937,039	2,830,524,429	19,735,644,229	2,088,125,504	205,716,864,586
Thanh lý	-	-	(1,702,355,923)	(1,716,195,084)	-	(3,418,551,007)
Tại ngày 31/12/2014	<u>763,444,451,696</u>	<u>5,157,687,238,267</u>	<u>44,949,246,211</u>	<u>69,450,852,123</u>	<u>2,890,826,102</u>	<u>6,038,422,614,399</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	<u>663,280,083,294</u>	<u>201,679,519,743</u>	<u>9,537,266,027</u>	<u>43,116,933,959</u>	<u>3,925,542,673</u>	<u>921,539,345,696</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>701,852,523,841</u>	<u>285,516,991,985</u>	<u>12,136,420,567</u>	<u>36,375,948,925</u>	<u>1,522,801,402</u>	<u>1,037,404,686,720</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.350.216.967.540 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.327.792.613.969 đồng).

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	803,964,779,348	171,736,726,176	47,706,107,688	9,981,954,396	1,033,389,567,608
Mua trong năm	-	-	4,411,465,900	-	4,411,465,900
Tại ngày 31/12/2014	803,964,779,348	171,736,726,176	52,117,573,588	9,981,954,396	1,037,801,033,508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	10,114,941,025	166,511,841,428	28,567,437,512	9,718,847,564	214,913,067,529
Khấu hao trong năm	4,303,568,201	2,523,846,619	8,337,545,912	142,060,605	15,307,021,337
Tại ngày 31/12/2014	14,418,509,226	169,035,688,047	36,904,983,424	9,860,908,169	230,220,088,866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	789,546,270,122	2,701,038,129	15,212,590,164	121,046,227	807,580,944,642
Tại ngày 31/12/2013	793,849,838,323	5,224,884,748	19,138,670,176	263,106,832	818,476,500,079

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 178.361.196.555 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 172.942.452.521 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Dự án Xưởng sản xuất UFC 85/Formaldehyde	75,732,962,614	1,135,473,272
Dự án Amoniac	46,248,899,367	46,248,899,367
Nhà ở Cán bộ công nhân viên	36,342,070,618	36,342,070,618
Kho Tây Ninh	23,573,596,728	23,573,596,728
Kho Đà Nẵng (*)	-	22,875,662,950
Dự án nâng công suất phân xưởng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng sản xuất NPK	23,451,226,161	15,264,114,882
Các công trình khác	35,289,571,744	28,111,127,854
	240,638,327,232	173,550,945,671

(*) Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có Công văn số 289/PHBC-ĐTXD về việc tạm dừng triển khai công trình Tổng kho sản phẩm Dầu khí Đà Nẵng do công trình gặp sự cố từ tháng 9 năm 2012, và nếu tiếp tục thì tiến độ thi công sẽ kéo dài trong khi hiệu quả không cao.

Theo Biên bản làm việc với cơ quan bảo hiểm, tổng giá trị bồi thường được cơ quan bảo hiểm chi trả là 21,4 tỷ đồng, số tiền này đã được chuyển trả toàn bộ cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là "PVGN"). Theo đó, Công ty quyết định ghi giảm toàn bộ chi phí đầu tư của công trình, đồng thời ghi tăng phải thu PVGN số tiền bảo hiểm bồi thường (theo tỷ lệ trong Hợp đồng góp vốn) là 12,79 tỷ đồng (như trình bày tại Thuyết minh số 7), phần chênh lệch còn lại Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	136,405,727,000	276,053,023,831	412,458,750,831
Thanh lý	(12,406,575,000)	(8,145,943,639)	(20,552,518,639)
Tại ngày 31/12/2014	<u>123,999,152,000</u>	<u>267,907,080,192</u>	<u>391,906,232,192</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	4,610,177,080	33,018,501,005	37,628,678,085
Khấu hao trong năm	1,482,325,638	11,431,975,196	12,914,300,834
Thanh lý	-	(2,919,508,709)	(2,919,508,709)
Tại ngày 31/12/2014	<u>6,092,502,718</u>	<u>41,530,967,492</u>	<u>47,623,470,210</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	<u>117,906,649,282</u>	<u>226,376,112,700</u>	<u>344,282,761,982</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>131,795,549,920</u>	<u>243,034,522,826</u>	<u>374,830,072,746</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	31/12/2014	31/12/2013	Hoạt động chính
				VND	VND	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	75,000,000,000	75,000,000,000	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	127,500,000,000	127,500,000,000	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	93,750,000,000	93,750,000,000	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	90,000,000,000	90,000,000,000	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	21,410,000,000	21,410,000,000	Sản xuất bao bì
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	81,38	81,38	58,796,800,000	58,796,800,000	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
				466,456,800,000	466,456,800,000	

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	31/12/2014	31/12/2013	Hoạt động chính
				VND	VND	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong) (1)	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	100,000,000,000	100,000,000,000	Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) (2)	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	562,700,000,000	534,137,000,000	Sản xuất và kinh doanh xơ sợi Polyeste
				662,700,000,000	634,137,000,000	

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết*Trong đó:*

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)	(88,530,185,091)	(88,740,740,775)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	(359,687,796,724)	(75,027,410,224)
	(448,217,981,815)	(163,768,150,999)
Giá trị thuần của khoản đầu tư	214,482,018,185	470,368,849,001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

- (1) Theo số liệu Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đô thị và Phát triển Dầu khí (PVC-Mekong), tài sản thuần của PVC-Mekong là hơn 32 tỷ đồng, thấp hơn số vốn góp của các cổ đông là hơn 248 tỷ đồng. Do đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại PVC-Mekong với tổng mức trích lập là hơn 88 tỷ đồng.
- (2) Theo số liệu Báo cáo tài chính riêng chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX), tài sản thuần của PVTEX là hơn 781 tỷ đồng, thấp hơn số vốn đã góp của các cổ đông là hơn 1.383 tỷ đồng. Do đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại PVTEX với tổng mức trích lập là hơn 359 tỷ đồng.

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC) (i)		-	57,373,067,921
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	8,5%	3,600,000,000	3,600,000,000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	6,78%	16,902,000,000	16,902,000,000
		20,502,000,000	77,875,067,921
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
<i>Trong đó:</i>			
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)		(335,870,286)	(429,303,607)
		(335,870,286)	(429,303,607)
Giá trị thuần của khoản đầu tư		20,166,129,714	77,445,764,314

- (i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí – Công ty Cổ phần, lợi nhuận chuyển nhượng đã được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh với số tiền khoảng 78 tỷ đồng (như trình bày tại Thuyết minh số 25).

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và nhận thấy ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) có dấu hiệu suy giảm giá trị cần phải phải trích lập dự phòng, khoản đầu tư dài hạn còn lại không bị suy giảm giá trị, do vậy Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư dài hạn này.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước tiền thuê đất	3,932,776,045	4,494,601,195
Vật tư, phụ tùng thay thế	15,734,967,858	31,202,705,600
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,540,722,745	13,543,628,434
	<u>25,208,466,648</u>	<u>49,240,935,229</u>

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm 2014 và năm tài chính trước.

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	Khác	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2013	27,535,816,822	3,870,212,860	21,740,455,129	-	53,146,484,811
Ghi nhận trong năm	(13,767,908,411)	(3,870,212,860)	(10,084,275,451)	-	(27,722,396,722)
Tại ngày 01/01/2014	13,767,908,411	-	11,656,179,678	-	25,424,088,089
Ghi nhận trong năm	(6,498,452,770)	-	29,469,242,576	5,426,555,666	28,397,345,472
Tại ngày 31/12/2014	7,269,455,641	-	41,125,422,254	5,426,555,666	53,821,433,561

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,266,991,971	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,621,798,189	1,737,236,099
Thuế tài nguyên	30,299,840	11,987,600
Các loại thuế khác	498,000	4,433,337
	<u>37,919,588,000</u>	<u>1,753,657,036</u>

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

Tình hình nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Phải nộp	Lũy kế từ đầu năm tới cuối năm		Phải nộp
	31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3,974,997,854	3,974,997,854	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	60,640,237,608	60,640,237,608	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23,190,428,953	23,190,428,953	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(28,327,571,587)	142,737,727,722	81,295,982,938	33,114,173,197
Thuế thu nhập cá nhân	(426,729,597)	42,945,097,840	42,256,592,019	261,776,224
Thuế tài nguyên	-	456,986,762	426,686,922	30,299,840
Thuế bảo vệ môi trường	11,987,600	58,302,000	69,791,600	498,000
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	750,354,801	750,354,801	-
Các loại thuế khác	4,433,337	1,023,058,298	1,027,491,635	-
Tổng cộng	(28,737,880,247)	275,783,191,838	213,638,564,330	33,406,747,261
<i>Trong đó:</i>				
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,753,657,036			37,919,588,000
-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30,491,537,283			4,512,840,739
+) Thuế thu nhập cá nhân	2,163,965,696			1,360,021,965
+) Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,327,571,587			3,152,818,774

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 2015 (i)	217,105,262,533	43,421,052,000
Chi phí an sinh xã hội (ii)	32,058,808,019	47,550,892,095
Khác	25,005,411,139	64,443,784,947
	274,169,481,691	155,415,729,042

(i) Trong năm 2014, Công ty đã trích thêm 173.684.210.533 đồng cho chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch bảo dưỡng và sửa chữa Nhà máy Đạm Phú Mỹ cho năm 2015.

(ii) Theo Nghị quyết số 420/NQ-DKVN ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, trong năm, Công ty đã trích lập chi phí thực hiện các hợp đồng an sinh xã hội 90 tỷ đồng để thực hiện chương trình an sinh xã hội của toàn Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí an sinh xã hội chưa được chuyển cho các đối tượng được nhận hỗ trợ là 32.058.808.019 đồng.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu phải trả các Công ty con	289,900,000	1,140,303,491
Cổ tức phải trả	25,188,468,714	21,556,282,714
Phải trả, phải nộp khác	20,098,391,390	17,076,773,371
	45,576,760,104	39,773,359,576

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Cổ phiếu quỹ <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2013	3,800,000,000,000	-	(85,447,473,262)	(78,903,497)	2,499,459,725,948	800,339,607,731	1,947,885,783,434	8,962,158,740,354
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	2,109,970,750,077	2,109,970,750,077
Cổ phiếu quỹ bán trong năm	-	21,179,913,858	83,150,649,142	-	-	-	-	104,330,563,000
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	145,015,524,162	(145,015,524,162)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(201,784,316,811)	(201,784,316,811)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	(1,709,704,170,000)	(1,709,704,170,000)
Tăng khác	-	-	-	(185,216,672)	-	-	(439,993)	(185,656,665)
Số dư tại 01/01/2014	3,800,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	(264,120,169)	2,499,459,725,948	945,355,131,893	2,001,352,082,545	9,264,785,909,955
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1,066,132,558,505	1,066,132,558,505
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	-	(117,037,091,980)	(117,037,091,980)
Trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	(1,519,737,040,000)	(1,519,737,040,000)
Tăng khác	-	-	-	263,400,375	-	-	-	263,400,375
Số dư tại 31/12/2014	3,800,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	(719,794)	2,499,459,725,948	945,355,131,893	1,430,710,509,070	8,694,407,736,855

(1) Theo Nghị quyết số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ là 8% lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2013 và 12% lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2014; theo đó Công ty đã trích lập bổ sung thêm 43.650.062.250 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2013, đồng thời tạm trích 73.387.029.730 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2014.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã công bố chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 1.899.671.300.000 đồng, năm 2013 Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với số tiền 949.835.650.000 đồng (2.500 đồng/cổ phần), trong Quý 2/2014 Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt hai năm 2013 với số tiền 949.835.650.000 đồng (2.500 đồng/cổ phần).

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2014 với tổng số tiền 569.901.390.000 đồng, tương đương 1.500 đồng/cổ phần theo Nghị quyết số 383/NQ-PBHC của Hội đồng Quản trị.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	380,000,000	380,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	65,740	65,740
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	379,934,260	379,934,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.800.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	(%)	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,332,042,530,000	61.37	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
Các cổ đông khác	1,467,957,470,000	38.63	1,467,957,470,000	1,467,957,470,000
	3,800,000,000,000	100.00	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000

23. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất và dịch vụ trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
Năm 2014			
Doanh thu thuần	6,639,843,915,107	866,376,617,142	7,506,220,532,249
Giá vốn hàng bán	4,614,907,947,051	841,047,986,212	5,455,955,933,263
Lợi nhuận gộp	2,024,935,968,056	25,328,630,930	2,050,264,598,986
Năm 2013			
Doanh thu thuần	7,339,923,168,743	567,371,697,635	7,907,294,866,378
Giá vốn hàng bán	4,385,764,420,588	562,279,949,540	4,948,044,370,128
Lợi nhuận gộp	2,954,158,748,155	5,091,748,095	2,959,250,496,250

23. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN (Tiếp theo)

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất và dịch vụ trong nước như sau:

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu Ure	6,058,201,550,510	6,885,602,542,846
Doanh thu bán Ure Cà Mau	11,480,236,000	15,879,957,938
Doanh thu Amoniac	181,463,231,525	-
Doanh thu điện	1,422,244,336	1,991,296,831
Doanh thu khác	508,919,242,015	497,009,475,462
	<u>6,761,486,504,386</u>	<u>7,400,483,273,077</u>
Chiết khấu thương mại	121,642,589,279	60,560,104,334
	<u>6,639,843,915,107</u>	<u>7,339,923,168,743</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,619,695,520,975	3,255,542,782,475
Chi phí nhân công	326,457,107,178	306,811,936,450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233,938,186,757	219,251,512,522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871,340,524,382	835,787,244,408
Chi phí khác	156,557,615,828	115,465,733,573
	<u>5,207,988,955,120</u>	<u>4,732,859,209,428</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	306,485,412,459	404,112,328,811
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80,371,154,400	79,801,067,647
Lãi chênh lệch tỷ giá	612,865,291	1,673,966,734
Lợi nhuận chuyển nhượng cổ phiếu Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	78,527,105,479	-
Khác	66,077,036	21,651,769
	<u>466,062,614,665</u>	<u>485,609,014,961</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	850,879,848	3,576,743,227
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	284,356,397,495	148,716,603,168
Khác	204,860,784	-
	<u>285,412,138,127</u>	<u>152,293,346,395</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư	18,044,367,201	1,794,073,531
Thu phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	1,029,475,330	6,449,340,533
Thu nhập khác	9,450,713,873	730,369,346
	<u>28,524,556,404</u>	<u>8,973,783,410</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐS đầu tư thanh lý, nhượng bán	18,219,704,003	88,782,039
Chi phí khác	7,119,171,961	1,424,788,592
	<u>25,338,875,964</u>	<u>1,513,570,631</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	126,214,508,456	209,237,508,707
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước bổ sung	16,523,219,266	5,423,564,380
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>142,737,727,722</u>	<u>214,661,073,087</u>

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, lịch thanh toán các khoản cam kết thuê như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	7,351,605,933	7,352,825,720
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	27,800,226,131	27,969,088,880
Sau năm năm	11,583,427,555	18,393,039,254
	<u>46,735,259,619</u>	<u>53,714,953,854</u>

- Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004 với tiền thuê và phí sử dụng hạ tầng phải trả là 378.392 USD/năm.
- Ngày 10 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng ở Myanmar với thời hạn 1 năm từ ngày 01 tháng 8 năm 2014 đến ngày 31 tháng 7 năm 2015 với chi phí thuê là 2.700 USD/tháng.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)**Cam kết vốn**

- Theo Quyết định số 254/QĐ-PHBC ngày 12 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Xưởng sản xuất UFC85/Formaldehyde cung cấp nguyên liệu để sản xuất phân Ure của Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Đạm Ninh Bình, Đạm Cà Mau và đáp ứng nhu cầu

tiêu thụ UFC85/Formaldehyde trong nước cho các lĩnh vực công nghiệp và đời sống với tổng mức đầu tư là 496.534.873.048 đồng, dự kiến thời gian thực hiện của dự án là 27,5 tháng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 75.732.962.614 đồng (Thuyết minh số 12).

- Theo Quyết định số 115/QĐ-PHBC ngày 08 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học, cung cấp và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ NH₃ và phân NPK trong nước với tổng mức đầu tư là 4.987.200.000.000 đồng, dự kiến thời gian hoàn thành của dự án là Quý 2 năm 2017. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 23.451.226.161 đồng.

Cam kết khác

Theo Hợp đồng mua bán khí số 82/2010/PVGas-KTTT/TM-PVFCCo/B1 ngày 07 tháng 5 năm 2010 và các Phụ lục bổ sung với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần, giá mua khí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được chia làm hai giai đoạn: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 giá mua khí là 6,69 USD/MMBTU; Từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá khí được tính theo công thức tính giá khí được giao nhận tại điểm giao nhận khí như sau: Giá khí không bao gồm VAT (USD/MMBTU) = 46%*Giá dầu trung bình MFOC + 0,63(USD/triệu BTU) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6,56 USD/MMBTU).

Ngày 14 tháng 01 năm 2015, Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần đã ký Phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng về điều khoản giá khí: theo đó, công thức tính giá khí đối với lượng khí được giao nhận theo Hợp đồng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại điểm giao nhận = 46% * Giá dầu trung bình MFOC + 0,92 (USD/triệu BTU).

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 23 tháng 01 năm 2015, Công ty nhận được Công văn số 527/DKVN-TCKT của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) yêu cầu Công ty hoàn trả Tập đoàn số tiền 100,9 tỷ VND theo các cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (gọi tắt là PVTEX). Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Công ty đã ký 2 Cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX, cụ thể như sau:

- Trong trường hợp PVTEX không trả được gốc vay, lãi vay và các nghĩa vụ tài chính khác cho ký kết Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (Bên cho vay) liên quan đến khoản vay ngắn hạn phục vụ công tác chạy thử, nghiệm thu Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ theo Hợp đồng tín dụng số 12013/043/HĐTD-LienVietPostBank-PVTEX ngày 15 tháng 05 năm 2013, và Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thì Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay ngắn hạn, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho Bên cho vay tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty tại PVTEX. Việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có Công văn yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền trên. Cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- Trong trường hợp PVTEX không trả được gốc vay, lãi vay và các nghĩa vụ tài chính khác cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (Bên cho vay) liên quan đến khoản vay trung hạn đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/ĐV-HĐTD ký ngày 10 tháng 8 năm 2009, và Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thì Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho Bên cho vay tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty tại PVTEX. Việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có Công văn yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền trên. Cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi các nghĩa vụ bảo lãnh đã được thanh toán đầy đủ.

Trong năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả thay cho PVTEX một phần khoản vay trung hạn đầu tư xây dựng nhà máy và khoản vay ngắn hạn để vận hành chạy thử với số tiền tổng cộng là 388,5 tỷ đồng, theo đó Công ty phải hoàn trả cho Tập đoàn số tiền tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty vào PVTEX là 100,9 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là 45 ngày kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này, Công ty đã hoàn trả Tập đoàn số tiền nêu trên.

Do Công văn yêu cầu Công ty thực hiện các cam kết được ban hành ngày 23 tháng 01 năm 2015 và thời hạn thanh toán là 45 ngày kể từ ngày ban hành Công văn, nên Ban Tổng Giám đốc quyết định sẽ trình bày các ảnh hưởng của sự kiện này trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyeste tổng hợp của PVTEX: ngày trả nợ gốc tiếp theo là ngày 21 tháng 6 năm 2017, như vậy trong năm 2015 Công ty chỉ có nghĩa vụ hoàn trả Tập đoàn số tiền 100,9 tỷ đồng như trình bày ở trên.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,757,994,590,292	3,651,611,169,091
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280,973,275,951	145,467,595,818
Đầu tư ngắn hạn	71,245,382,915	1,734,861,214,549
Đầu tư dài hạn	20,166,129,714	77,445,764,314
Tổng cộng	<u>5,130,379,378,872</u>	<u>5,609,385,743,772</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	410,929,485,107	627,953,913,833
Chi phí phải trả	274,169,481,691	155,415,729,042
Tổng cộng	<u>685,098,966,798</u>	<u>783,369,642,875</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	-	121,915,416,471	44,648,551,110	135,424,559,029
Euro (EUR)	-	51,641,681,399	859,697,601	51,783,058,477

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	892,971,022	270,182,851
<u>Euro (EUR)</u>	17,193,952	2,827,542

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư cổ phiếu và nhận thấy ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong) và Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) thì không có cổ phiếu nào suy giảm giá trị, do vậy Công ty chỉ thực hiện trích dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư nêu trên với tổng số tiền trích lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là hơn 448 tỷ đồng.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một số khoản rủi ro tín dụng bao gồm: phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) về ủy thác vốn đầu tư và lãi ủy thác dự thu đã quá hạn với tổng số tiền 110.143.267.289 đồng; phải thu Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan tiền ứng trước mua hàng hóa với số tiền 9.153.800.000 đồng và phải thu Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Cần Thơ với số tiền 2.294.640.000 đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với toàn bộ các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Trên 1 năm <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,757,994,590,292	-	4,757,994,590,292
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280,973,275,951	-	280,973,275,951
Đầu tư ngắn hạn	71,245,382,915	-	71,245,382,915
Đầu tư dài hạn	-	20,166,129,714	20,166,129,714
Tổng cộng	<u>5,110,213,249,158</u>	<u>20,166,129,714</u>	<u>5,130,379,378,872</u>
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	410,929,485,107	-	410,929,485,107
Chi phí phải trả	274,169,481,691	-	274,169,481,691
Tổng cộng	<u>685,098,966,798</u>	<u>-</u>	<u>685,098,966,798</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>4,425,114,282,360</u>	<u>20,166,129,714</u>	<u>4,445,280,412,074</u>
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,651,611,169,091	-	3,651,611,169,091
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145,467,595,818	-	145,467,595,818
Đầu tư ngắn hạn	1,734,861,214,549	-	1,734,861,214,549
Đầu tư dài hạn	-	77,445,764,314	77,445,764,314
Tổng cộng	<u>5,531,939,979,458</u>	<u>77,445,764,314</u>	<u>5,609,385,743,772</u>
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	627,953,913,833	-	627,953,913,833
Chi phí phải trả	155,415,729,042	-	155,415,729,042
Tổng cộng	<u>783,369,642,875</u>	<u>-</u>	<u>783,369,642,875</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>4,748,570,336,583</u>	<u>77,445,764,314</u>	<u>4,826,016,100,897</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đã ký

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Huỳnh Kim Nhân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tòng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

**TÔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Ủy viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhân	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đã ký

Nguyễn Văn Tòng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đã ký và đóng dấu

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đã ký

Trần Huy Công

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7,199,875,923,020	7,515,223,312,458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5,078,299,954,021	4,032,386,358,314
1. Tiền	111		151,773,287,354	435,859,691,647
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,926,526,666,667	3,596,526,666,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76,245,382,915	1,734,861,214,549
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	76,245,382,915	1,734,861,214,549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404,397,880,251	246,097,665,217
1. Phải thu khách hàng	131		174,789,878,438	105,080,054,904
2. Trả trước cho người bán	132		88,841,597,580	74,278,800,409
3. Các khoản phải thu khác	135	7	262,358,111,522	186,035,877,193
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(121,591,707,289)	(119,297,067,289)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1,491,901,174,015	1,340,683,371,984
1. Hàng tồn kho	141		1,492,182,549,952	1,353,397,692,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(281,375,937)	(12,714,320,096)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149,031,531,818	161,194,702,394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	16,540,850,938	16,754,134,505
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		126,299,049,017	110,241,258,017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	4,515,840,739	30,491,537,283
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,675,791,124	3,707,772,589
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		2,911,134,578,679	3,290,087,917,426
I. Tài sản cố định	220		2,295,454,203,726	2,368,443,661,712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,133,009,443,261	1,257,291,251,123
- Nguyên giá	222		7,325,619,743,462	7,212,931,208,323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,192,610,300,201)	(5,955,639,957,200)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	915,607,931,380	927,348,585,669
- Nguyên giá	228		1,148,328,298,022	1,143,916,832,122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(232,720,366,642)	(216,568,246,453)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	246,836,829,085	183,803,824,920
II. Bất động sản đầu tư	240	13	274,190,461,027	284,964,579,592
- Nguyên giá	241		314,530,971,192	314,530,971,192
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(40,340,510,165)	(29,566,391,600)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		231,690,859,935	540,521,826,075
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	209,850,965,127	463,076,061,761
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	22,175,765,094	77,875,067,921
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(335,870,286)	(429,303,607)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		109,799,053,991	96,157,850,047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	43,566,513,172	66,360,451,576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	65,279,638,819	28,765,219,071
3. Tài sản dài hạn khác	268		952,902,000	1,032,179,400
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10,111,010,501,699	10,805,311,229,884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,106,070,665,154	1,249,172,775,527
I. Nợ ngắn hạn	310		1,043,910,949,400	1,223,123,387,061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	93,520,912,889	65,405,536,332
2. Phải trả người bán	312		364,668,057,846	605,551,019,966
3. Người mua trả tiền trước	313		39,360,737,225	111,417,518,731
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	52,084,947,515	13,565,487,134
5. Phải trả người lao động	315		79,926,390,391	89,584,219,696
6. Chi phí phải trả	316	20	281,235,390,729	160,664,901,010
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	67,855,304,671	63,691,286,159
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		350,050,095	327,365,199
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		64,909,158,039	112,916,052,834
II. Nợ dài hạn	330		62,159,715,754	26,049,388,466
1. Phải trả dài hạn khác	333		6,177,584,074	5,951,661,602
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	1,125,866,779	3,053,298,732
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,875,711,896	3,525,485,494
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		51,980,553,005	13,518,942,638
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		8,788,138,506,409	9,346,015,885,588
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	8,788,138,506,409	9,346,015,885,588
1. Vốn điều lệ	411		3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,397,482,187	977,787,044
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(719,794)	(264,120,169)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,527,751,504,123	2,526,156,314,757
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		968,212,548,247	962,866,860,541
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,014,770,873	1,014,770,873
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,469,879,831,035	2,036,381,182,804
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	24	216,801,330,136	210,122,568,769
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		10,111,010,501,699	10,805,311,229,884
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại				
- USD			1,841,109	6,222,194
- EUR			1,429	1,788,994

Đã ký

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Đã ký

Huỳnh Kim Nhân
Kế toán trưởng

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,642,700,730,426	10,410,922,862,176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93,850,877,835	47,504,499,333
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	9,548,849,852,591	10,363,418,362,843
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	7,121,096,149,422	7,011,191,021,409
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	25	2,427,753,703,169	3,352,227,341,434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	406,506,623,868	428,637,014,880
7. Chi phí tài chính	22	29	4,729,620,348	7,733,290,120
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,931,385,121</i>	<i>3,269,463,805</i>
8. Chi phí bán hàng	24		701,604,959,417	634,991,557,491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		570,530,577,008	551,914,252,488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,557,395,170,264	2,586,225,256,215
11. Thu nhập khác	31		16,648,055,652	14,919,253,710
12. Chi phí khác	32		9,545,806,055	2,244,332,095
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,102,249,597	12,674,921,615
14. (Lỗ) từ công ty liên kết	45	15	(279,826,945,025)	(131,083,086,624)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1,284,670,474,836	2,467,817,091,206
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	186,726,498,683	261,984,915,425
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(36,514,419,748)	26,641,415,510
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,134,458,395,901	2,179,190,760,271
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	23	38,182,555,531	36,861,411,945
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		1,096,275,840,370	2,142,329,348,326
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2,885	5,644

Đã ký

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Đã ký

Huỳnh Kim Nhân
 Kế toán trưởng

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,284,670,474,836	2,467,817,091,206
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	268,667,500,841	249,516,494,079
Các khoản dự phòng	03	(10,231,737,480)	(1,321,158,287)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	166,069,985	(56,237,105)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(46,939,888,967)	(296,237,041,638)
Chi phí lãi vay	06	2,931,385,121	3,269,463,805
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	1,499,263,804,336	2,422,988,612,060
Thay đổi các khoản phải thu	09	(411,252,244,057)	(54,943,006,374)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(138,784,857,872)	(167,471,684,988)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(157,233,384,177)	43,387,734,131
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	25,771,110,979	20,018,216,690
Tiền lãi vay đã trả	13	(3,041,817,704)	(3,834,386,165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(122,523,463,954)	(388,790,598,996)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(212,149,839,874)	(342,779,557,701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	480,049,307,677	1,528,575,328,657
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(233,801,571,777)	(267,562,840,439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	214,216,539	734,591,819
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,873,765,094)	(1,830,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,663,615,831,634	157,215,831,634
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29,363,000,000)	(35,137,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	135,900,173,400	5,750,000,000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	525,089,312,724	412,012,280,599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,055,781,197,426	(1,556,987,136,387)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	260,870,891,673	273,334,163,652
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(234,682,947,069)	(241,090,005,213)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(1,516,104,854,000)	(1,704,650,330,950)
4. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37	-	103,808,910,185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,489,916,909,396)	(1,568,597,262,326)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1,045,913,595,707	(1,597,009,070,056)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4,032,386,358,314	5,629,375,858,166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	19,570,204
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5,078,299,954,021	4,032,386,358,314

Đã ký

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Huỳnh Kim Nhân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015